

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

**THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU**

**Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu**

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

**1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
8	Berneck	104	Brazil	17	2,800
9	Berneck	101	Brazil	22	4,412
10	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22
12	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
13	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
14	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253
15	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
16	SRS	COL	New Zealand	28	48,28
17	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
18	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
19	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
20	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
21	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
22	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428
23	Panpac	P99	New Zealand	50	16,151
24	Berneck	101	Brazil	22	15,003
25	Berneck	103	Brazil	38	43,137
26	Masisa	COL	Chile	22	179,141
<b>TỔNG</b>					<b>1456,557</b>

**2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22	T2/2026
2	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35	T2/2026



5	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90/140x2130	100	T3/2026
6	Norfor	COLA	Argentina	22	500	T3-5/2026
<b>TỔNG</b>					<b>1312,57</b>	

### 3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

### 4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: [imp-exp@vinafor.com.vn](mailto:imp-exp@vinafor.com.vn)

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 09/02/2026 đến 12h ngày 11/02/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 11/02/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trung Kiên*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THƯ TRẢ GIÁ**

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

**1. Hàng gỗ thông tồn kho:**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993		
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544		
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014		
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
8	Berneck	104	Brazil	17	2,800		
9	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
10	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466		
11	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	38,22		
12	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472		
13	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
14	NZ Lumber	COL	Chile	22	251,253		
15	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
16	SRS	COL	New Zealand	28	48,28		
17	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
18	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
19	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		
20	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
21	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
22	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
23	Panpac	P99	New Zealand	50	16,151		
24	Berneck	101	Brazil	22	15,003		
25	Berneck	103	Brazil	38	43,137		
26	Masisa	COL	Chile	22	179,141		
TỔNG					1456,557		

**2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22	T2/2026		
2	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35	T2/2026		
3	Berneck	COL (101)	Brazil	17-22-2000				

5	Norfor	COLA	Argentina	22	500	T3-5/2026		
<b>TỔNG</b>					<b>1312,57</b>			

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty  
Trân trọng!

Ngày tháng 02 năm 2026

**TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ**



## GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

## MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
<b>Tổng Cộng</b>						<b>5720</b>	<b>24,915</b>

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
<b>Tổng Cộng</b>						<b>5720</b>	<b>24,915</b>

0

0  
 N: 1  
 LÂM  
 CÔ  
 BÀ T

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

## Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66					68	2,601
<b>Tổng Cộng</b>													<b>522</b>	<b>18,712</b>

01.23

## P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275
1	P99	7202271	45	150					3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					8	8	66	83	2,703
3	P99	7202180	45	200						1	5	104	110	4,832

22	Lining 302	2254928	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 302	2254929	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 302	2254940	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 302	2254989	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 302	2255000	12	140	4800	130	1,048
27	Lining 302	2255122	12	140	4800	130	1,048
28	Lining 302	2255123	12	140	4800	130	1,048
29	Lining 302	2258023	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 302	2258244	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 302	2258245	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 302	2258251	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							<b>37,728</b>

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							<b>17,816</b>

100  
ÔNG  
YGHIE  
G TY  
INC  
PLUNG

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001

39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
-----	---------	---------	-----	------	-----	----------	----

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC638722	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC638736	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC681274	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC681296	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC687366	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC687309	45	190	6	70	3,591
7	Reman	RC687341	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC687347	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC687399	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC687428	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC687430	45	190	6	75	3,848

41,043

Mã 17/2025 REDSTAG

Số cnt: CCLU7419027

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
3	Reman	RD84849	50	150	6	98	4,41
4	Reman	RD84860	50	150	6	98	4,41
6	Reman	RD86165	50	195	5,4	70	3,686
7	Reman	RD86168	50	195	5,4	70	3,686
8	Reman	RD86171	50	195	5,4	70	3,686
9	Reman	RD86177	50	195	5,4	55	2,896
10	Reman	RD86200	50	195	4,8	70	3,276
11	Reman	RD89792	50	195	5,4	65	3,422

29,472

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RD77947	50	95	5,7	140	3,791
2	Reman	RD77957	50	95	5,7	140	3,791
3	Reman	RD77958	50	95	5,7	140	3,791
4	Reman	RD81425	50	95	4,8	140	3,192
6	Reman	RD90887	50	95	6	140	3,99
7	Reman	RD90896	50	95	6	140	3,99
8	Reman	RD90911	50	95	6	130	3,705
9	Reman	RD90924	50	95	6	140	3,99
10	Reman	RD90963	50	95	6	140	3,99
11	Reman	RD91004	50	95	6	140	3,99

38,22

3,1920

67,692

Mã 21/0225

Số cnt	FFAU5650383														
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	
1	P99	10154747	32	200											
2	P99	10154757	32	200							3	21	126	150	
3	P99	10154761	32	200							7	13	60	80	
4	P99	10154784	32	200							4	12	134	150	
5	P99	10154803	32	200							6	9	135	150	
6	P99	10160939	32	150						2	2	10	41	55	
7	P99	10161018	32	150					1	2		3	204	210	
8	P99	10161209	32	150						2	27	11	170	210	
9	P99	10161326	32	150				1			31	23	155	210	
							4	13	13	24	46	7	68	175	

1020  
CÔNG  
VIỆT  
CỔ PH  
FO  
-TP

11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19078	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19178	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15120	17	100	3200	427	2,323
								<b>40,146</b>

**22.2B LAMINADORA**

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19071	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19021	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20069	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12097	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ1994	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19080	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20027	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20182	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20616	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20692	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20658	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19579	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20741	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20711	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19182	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20169	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19630	17	145	4000	243	2,396
18	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20615	17	90	3200	638	3,124
								<b>43,763</b>

Mã 30/0425 PANPAC

CAAU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh
1	COL	10196119	25	150					6	260				266
2	COL	10196125	25	150		1				8	106	150		265
3	COL	10196127	25	150	1				16	248				265
4	COL	10196128	25	150							50	216		266
5	COL	10196133	25	150				1	3	262				266
6	COL	10196139	25	150						1	78	187		266
7	COL	10196146	25	150					6	260				266
8	COL	10196154	25	150						266				266
9	COL	10196159	25	150				4	19	82				105
10	COL	10196162	25	150					2	264				266
11	COL	10196172	25	150				1	1	1	31	182		216

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh
1	COL	10196092	25	150			3	111	152					266
2	COL	10196095	25	150					16	242				258
3	COL	10196102	25	150	1				5	260				266
4	COL	10196103	25	150					16	250				266
5	COL	10196105	25	150			3	111	152					266
6	COL	10196114	25	150			6	93	166					265
7	COL	10196120	25	150					15	251				266



10	ONEU0024225	COL	11571	22	120	2950	396	3,084
								31,465

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TGBU4497610	COL	15871	22	120	2950	396	3,084
2	TGBU4497610	COL	15872	22	170	2500	264	2,468
3	TGBU4497610	COL	15873	22	170	2500	264	2,468
4	TGBU4497610	COL	15874	22	120	3200	396	3,345
5	TGBU4497610	COL	11553	22	120	2950	396	3,084
6	TGBU4497610	COL	11554	22	120	2950	396	3,084
7	TGBU4497610	COL	11555	22	120	2950	396	3,084
8	TGBU4497610	COL	11556	22	120	2950	396	3,084
9	TGBU4497610	COL	15879	22	120	2500	396	2,614
10	TGBU4497610	COL	15880	22	120	2500	396	2,614
11	TGBU4497610	COL	15881	22	120	3200	396	3,345
12	TGBU4497610	COL	15882	22	120	2500	396	2,614
13	TGBU4497610	COL	15883	22	120	2500	396	2,614
14	TGBU4497610	COL	15884	22	120	2500	396	2,614
15	TGBU4497610	COL	15885	22	120	3200	396	3,345
16	TGBU4497610	COL	15886	22	120	3200	396	3,345
								46,807

41/0825

OOCU8725988

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	
1	P99	10209013	38	200								11	84	95	
2	P99	10209023	38	200									93	95	
3	P99	10209029	38	200							2		49	50	
4	P99	10209050	38	200								1	49	50	
5	P99	10209051	38	200								1	90	90	
6	P99	10209060	38	200						1	1		88	95	
7	P99	10209061	38	200								12	83	95	
8	P99	10209062	38	200								7	88	95	
9	P99	10209063	38	200								7	88	95	
10	P99	10209064	38	200								1	6	88	95
11	P99	10209065	38	200						1			94	95	
12	P99	10209081	38	200								8	87	95	

OOCU8973840

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh
1	P99	10206439	50	200	1			4	4	7	2	25	21	64
2	P99	10208964	38	200					7	45	21	3	19	95
3	P99	10208969	38	200					18	77				95
4	P99	10208993	38	200								12	83	95
5	P99	10208994	38	200							3	7	85	95
6	P99	10209011	38	200						3	60		32	95
7	P99	10209012	38	200							1	11	83	95
8	P99	10216901	50	200									100	100
9	P99	10220156	50	200				2	4	3		4	37	50
10	P99	10220435	50	125							2		78	80
11	P99	10220439	50	125						4	6	4	34	48
12	P99	10220445	50	125							4	76		80

8	CSNU6023003	COL	1MT0216993	22	125	3200	360	3,168
9	CSNU6023003	COL	1MT0216994	22	125	3200	360	3,168
10	CSNU6023003	COL	1MT0216995	22	125	3200	360	3,168
11	CSNU6023003	COL	1MT0216996	22	125	3200	360	3,168
12	CSNU6023003	COL	1MT0216997	22	125	3200	360	3,168
13	CSNU6023003	COL	1MT0257031	22	150	1600	315	1,663
14	CSNU6023003	COL	1MT0257032	22	150	1600	315	1,663
15	CSNU6023003	COL	1MT0257029	22	125	1600	360	1,584
16	CSNU6023003	COL	1MT0257030	22	125	1600	360	1,584
							<b>5670</b>	<b>44,510</b>

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	SEKU4573787	COL	1MT0216999	22	150	1600	315	1,663
2	SEKU4573787	COL	1MT0217000	22	150	1600	315	1,663
3	SEKU4573787	COL	1MT0231378	22	150	1600	315	1,663
4	SEKU4573787	COL	1MT0231379	22	150	1600	315	1,663
5	SEKU4573787	COL	1MT0144535	22	100	3200	450	3,168
6	SEKU4573787	COL	1MT0144536	22	100	3200	450	3,168
7	SEKU4573787	COL	1MT0144537	22	100	3200	450	3,168
8	SEKU4573787	COL	1MT0144547	22	100	3200	450	3,168
9	SEKU4573787	COL	1MT0144548	22	100	3200	450	3,168
10	SEKU4573787	COL	1MT0144549	22	100	3200	450	3,168
11	SEKU4573787	COL	1MT0257017	22	100	3200	450	3,168
12	SEKU4573787	COL	1MT0257018	22	100	3200	450	3,168
13	SEKU4573787	COL	1MT0257019	22	100	3200	450	3,168
14	SEKU4573787	COL	1MT0257020	22	100	3200	450	3,168
15	SEKU4573787	COL	1MT0257021	22	100	3200	450	3,168
16	SEKU4573787	COL	1MT0257022	22	100	3200	450	3,168
							<b>6660</b>	<b>44,668</b>

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	BMOU5089796	COL	1MT0144502	22	145	4000	315	4,019
2	BMOU5089796	COL	1MT0144510	22	145	3200	315	3,216
3	BMOU5089796	COL	1MT0144511	22	145	3200	315	3,216
4	BMOU5089796	COL	1MT0144506	22	125	4000	360	3,96
5	BMOU5089796	COL	1MT0144507	22	125	4000	360	3,96
6	BMOU5089796	COL	1MT0144508	22	125	4000	360	3,96
7	BMOU5089796	COL	1MT0144509	22	125	4000	360	3,96
8	BMOU5089796	COL	1MT0144519	22	125	4000	360	3,96
9	BMOU5089796	COL	1MT0144520	22	100	4000	450	3,96
10	BMOU5089796	COL	1MT0144521	22	100	4000	450	3,96
11	BMOU5089796	COL	1MT0144524	22	100	3200	450	3,168
12	BMOU5089796	COL	1MT0144525	22	100	3200	450	3,168
							<b>4545</b>	<b>44,507</b>

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	OOCU6814617	COL	1MT0144503	22	145	4000	315	4,019
2	OOCU6814617	COL	1MT0144504	22	145	4000	315	4,019
3	OOCU6814617	COL	1MT0144505	22	145	4000	315	4,019
4	OOCU6814617	COL	1MT0144514	22	145	4000	315	4,019
5	OOCU6814617	COL	1MT0144515	22	145	4000	315	4,019
6	OOCU6814617	COL	1MT0144516	22	145	4000	315	4,019
7	OOCU6814617	COL	1MT0144517	22	145	4000	315	4,019
8	OOCU6814617	COL	1MT0144518	22	145	4000	315	4,019
9	OOCU6814617	COL	1MT0216901	22	150	3200	315	3,326
10	OOCU6814617	COL	1MT0216902	22	150	3200	315	3,326
11	OOCU6814617	COL	1MT0216987	22	150	3200	315	3,326

2012  
 3 TY  
 T NAM  
 HÂN  
 HA N

8	FDCU0481098	COL	KD0112655	38	175	3960	168	4,424
9	FDCU0481098	COL	KD0112657	38	200	3960	140	4,213
10	FDCU0481098	COL	KD0112658	38	215	3960	140	4,529
11	FDCU0481098	COL	KD0112659	38	235	3960	112	3,961
12	FDCU0481098	COL	KD0112665	38	145	3960	196	4,277
13	FDCU0481098	COL	KD0112699	38	200	3960	140	4,213
							<b>1883</b>	<b>50,498</b>

STT	Số cont	Loại gỗ	Mã kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	ONEU0209810	COL	KD0112656	38	175	3960	168	4,424
2	ONEU0209810	COL	KD0112666	38	175	3960	168	4,424
3	ONEU0209810	COL	KD0112667	38	145	3960	196	4,277
4	ONEU0209810	COL	KD0112670	38	175	3960	168	4,424
5	ONEU0209810	COL	KD0112672	38	145	3960	196	4,277
6	ONEU0209810	COL	KD0112676	38	200	3960	140	4,213
7	ONEU0209810	COL	KD0112677	38	215	3960	70	2,265
8	ONEU0209810	COL	KD0112678	38	235	3960	56	1,98
9	ONEU0209810	COL	KD0112729	38	145	3960	196	4,277
10	ONEU0209810	COL	KD0112733	38	175	3960	168	4,424
11	ONEU0209810	COL	KD0112735	38	215	3960	140	4,529
12	ONEU0209810	COL	KD0112736	38	175	3960	84	2,212
13	ONEU0209810	COL	KD0112737	38	145	3960	98	2,138
14	ONEU0209810	COL	KD0112738	38	235	3960	56	1,98
15	ONEU0209810	COL	KD0112739	38	200	3960	70	2,107
							<b>1974</b>	<b>51,951</b>